

Bản án số: 09/2019/DSPT

Ngày 17-5-2019

*“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất
nông nghiệp”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Thực.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thành Long.

Bà Vũ Thị Kim Anh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Cường, Thư ký viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên, Bà Hoàng Thị Ngọc Tú, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12 và 19 tháng 4, ngày 17 tháng 5 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019 “*Tranh chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2018/DSST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2019/QĐPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Y, sinh năm 1971.

Địa chỉ: thôn YT, xã NH, huyện MH, Hưng Yên.

2 - Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: thôn ThK, xã MH, huyện VL, Hưng Yên.

3 - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1971.

Trú tại: thôn ThK, xã MH, huyện VL, Hưng Yên.

4 - Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Y trình bày: Trước đây bà có quan hệ là vợ ông Nguyễn Văn T, đầu năm 1993 bà được Nhà nước chia cho 01 suất ruộng nông nghiệp theo tiêu chuẩn là 636m² tại thôn ThK, xã MH, huyện VL. Đến cuối năm 1993 bà được Tòa án nhân dân huyện MV (Hải Hưng cũ) cho ly hôn với ông T, nhưng chưa giải quyết về tài sản trong đó có đất nông nghiệp. Sau khi ly hôn, bà đã nhiều lần yêu cầu ông T trả lại suất ruộng nhưng chưa trả do vậy bà khởi kiện ra Tòa án yêu cầu ông T trả lại suất ruộng cho bà.

Ông Nguyễn Văn Th, Nguyễn Văn S là anh em ruột với ông T có liên quan trình bày: Không nhất trí với yêu cầu của bà Y.

Ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị L đã đến Tòa án sơ thẩm nhận bản tự khai, được Tòa án hướng dẫn khai báo nhưng sau đó không hợp tác, không nộp bản tự khai, không lấy được lời khai, không cung cấp các tài liệu, chứng cứ có liên quan. Do đó một số thủ tục tố tụng tại cấp sơ thẩm không thực hiện được theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu do nguyên đơn cung cấp, tài liệu do Tòa án thu thập, cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DSST ngày 26/11/2018, Tòa án nhân dân huyện VL đã quyết định:

Áp dụng: khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 164, 166 Bộ luật dân sự. Xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị Y, buộc ông Phạm Văn T phải trả bà Phạm Thị Y 636m² đất nông nghiệp tại thửa 63 xứ đồng Lạng, thôn ThK, xã MH, huyện VL, Hưng Yên (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về tiền án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 21/12/2018, bị đơn là ông Nguyễn Văn T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận trả lại đất cho bà Y.

Tại phiên hòa giải ngày 05/3/2019 tại trụ sở TAND tỉnh Hưng Yên. Bà Y và vợ chồng ông T, bà L thỏa thuận: Tiêu chuẩn ruộng của bà Y 636m² vợ chồng ông T được toàn quyền sử dụng, vợ chồng ông T phải trả cho bà Y 40.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị không chấp nhận thỏa thuận tại phiên hòa giải ngày 05/3/2019. Phía nguyên đơn bà Y đề nghị giữ nguyên thỏa thuận tại biên bản hòa giải ngày 5/3/2019, nếu không bà yêu cầu ông T bà L phải trả bà đất ruộng theo tiêu chuẩn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm, thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, Bị đơn, người có quyền lợi liên quan chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1, 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, buộc vợ chồng ông T phải trả bà Y 636m² đất ruộng; về án phí: áp dụng án phí không có giá ngạch để buộc ông T phải chịu là 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T thì thấy:

Căn cứ biên bản xác minh tại thôn ThK, biên bản hòa giải và xác minh tại UBND xã MH, có đủ cơ sở xác định năm 1993 tiêu chuẩn ruộng của mỗi nhân khẩu được chia là 636m². Thời điểm chia đất, bà Y ông T là vợ chồng, nên xuất ruộng của bà Y được chia theo quy định là 636m², việc chia ruộng này được ông T thừa nhận. Đến cuối năm 1993, ông bà ly hôn chưa giải quyết về phần ruộng nông nghiệp nên nay bà Y kiện yêu cầu ông T phải trả lại suất ruộng theo tiêu chuẩn là hoàn toàn có cơ sở.

Qua xác minh tại xã và lời khai các đương sự thể hiện: Hộ ông T hiện đang quản lý tiêu chuẩn ruộng của bốn khẩu: mẹ ông T là bà Nguyễn Thị L (đã chết), ông T, bà Y và của bà Phạm Thị L là vợ hiện nay của ông T. Bốn suất ruộng sau khi dồn thửa hiện ở ba thửa: thửa 63 diện tích 1559m² tại xứ đồng Lạng, thửa 556 diện tích 486m² tại xứ sau Đồng, thửa 126 diện tích 700m² tại xứ đồng Địa. Tổng diện tích 3 thửa là 2745m² nhiều hơn so với tiêu chuẩn 636m²/khẩu (4 khẩu là 2544m²). Việc tăng diện tích sau khi dồn thửa đổi ruộng là do ruộng của hộ ông T ở các vị trí đất không đẹp nên được bù tăng lên so với tiêu chuẩn ban đầu. Nay bà Y chỉ yêu cầu vợ chồng ông T phải trả lại 636m² ruộng.

Do vậy, việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L phải trả bà Y 636m² ruộng tại thửa số 63 xứ đồng Lạng là hoàn toàn có căn cứ.

Tại phiên tòa, ông T và bà L đều thừa nhận bà Y được chia ruộng tại MH và xuất ruộng này hiện vợ chồng ông bà đang sử dụng. Tại phần tranh luận, bà L cho rằng bà Y được chia ruộng tại hai nơi: xã MH và xã NhH nên bà Y chỉ được sử dụng ruộng tại một nơi. Bà Y thừa nhận việc được chia ruộng ở hai xã và đề nghị được nhận lại ruộng đã được chia, tại xã NhH bà đang sử dụng suất ruộng là 1,6 sào được chia năm 1993.

Căn cứ Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp và xác minh tại UBND xã MH, huyện VL, xã NhH, huyện MH (nay là thị xã MH) thể hiện: Tại thời điểm 1993, bà Y lấy chồng và đăng ký hộ khẩu thường trú tại MH nên theo Điều 6 Nghị định 64, bà Y được chia ruộng nông nghiệp theo tiêu chuẩn là phù hợp; tuy nhiên cũng trong thời điểm này, bà Y ly thân chồng là ông T và bỏ về NhH sinh sống, mặc dù chưa cắt khẩu về NhH nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định 64, bà Y đã được UBND xã NhH, huyện MH giao đất. Hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là UBND huyện VL, UBND thị xã MH chưa có quyết định thu hồi một trong hai tiêu chuẩn đất. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Y, buộc vợ chồng ông T, bà L phải trả đất. Vì vậy kháng cáo của ông T là không được chấp nhận.

[2]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất, Tòa án không xem xét giá trị mà chỉ xem xét quyền sử dụng đất là của ai nên ông T chỉ phải chịu án phí không có giá ngạch như quan điểm đề xuất của VKSND tỉnh Hưng Yên là phù hợp.

- Ông T kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, 2 Điều 308 BLTTDS; Điều 164, 166, 357, 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm mà ông T phải chịu.

Tuyên xử:

[1]. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị L phải trả bà Phạm Thị Y 636m² ruộng tiêu chuẩn của bà Y tại thửa số 63, xứ đồng Lạng, thôn Th Kh, xã MH, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

(Có sơ đồ kèm theo)

[2]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm dân sự: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ.
- Án phí phúc thẩm dân sự: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ. Đối trừ với số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000058 ngày 21/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VL, ông T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

- Hoàn trả bà Phạm Thị Y 1.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 014930 ngày 29/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện VL.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Y chịu 5.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đối trừ với số tiền 5.000.000đ đã nộp theo biên bản ngày 10/9/2018 của TAND huyện VL. Bà Phạm Thị Y đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị cấp phúc thẩm không xét có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kiến nghị UBND huyện VL, UBND thị xã MH rà soát lại việc chia ruộng nông nghiệp cho các cá nhân, hộ gia đình trên địa bàn và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện VL;
- Chi cục THADS huyện VL;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Trung Thực